

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số 12/2019/KDTM-PT
Ngày 03-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng bảo hiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;
Ông Nguyễn Công Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 24 tháng 4 và ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 01/2019/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc “tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2019/QĐ-PT ngày 26/02/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B;

Địa chỉ: Số B1, đường B 2, Phường B3, Quận B4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông B10, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà B11. Địa chỉ: Căn B5, Chung cư B6, đường B7, phường B8, quận B9, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bị đơn: Tổng Công ty Cổ phần C, địa chỉ: Tòa nhà C1, số C2, đường C3, quận C4, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông C5, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông C6, sinh năm 1963; địa chỉ: Đường C7, phường C8, quận C9, Thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi

tuyên án.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP D

Địa chỉ: Số D1, đường D2, Phường D3, Quận D4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà D5, chức vụ Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà D6, chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP D chi nhánh Bình Phước. Địa chỉ: Khu phố D7, phường D8, thị xã D9, tỉnh Bình Phước, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. *Người giám định:*

- Công ty Cổ phần E, địa chỉ: Tòa nhà E1, số E2, đường E3, phường E4, Quận E5, Thành phố Hồ Chí Minh, do ông E6 – Phó Phòng giám định đại diện, có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư Kinh doanh bất động sản F, địa chỉ: Dự án Khu cao ốc F1, số F2, ấp F3, xã F4, huyện F5, Thành phố Hồ Chí Minh, do bà F6 – Phó giám đốc đại diện, có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn Tổng Công ty CP C.

6. *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19/6/2017, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà B11 trình bày:

Ngày 23/7/2012, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B (gọi tắt là Công ty B) và Công ty Cổ phần C (C) chi nhánh Bình Dương (gọi tắt là Công ty C Bình Dương) trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần C (gọi tắt là Tổng Công ty C) ký kết Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034 đối với mặt hàng là toàn bộ diện tích nhà xưởng sản xuất của Công ty B tại xã G, huyện G1, tỉnh Bình Phước, tổng giá trị nhà xưởng là 7.338.301.000 đồng. Thời hạn bảo hiểm từ ngày 23/7/2012 đến ngày 23/10/2012, phí bảo hiểm là 3.303.000 đồng. Số tiền bảo hiểm nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm toàn bộ là 7.338.301.000 đồng. Trong đó mức miễn trừ là 5.000.000 đồng/mỗi vụ tổn thất. Khi Công ty C Bình Dương đồng ý bán bảo hiểm cho Công ty B thì đại diện Công ty bảo hiểm có đến kiểm tra về điều kiện phòng cháy, chữa cháy của Công ty B và kết luận là đủ điều kiện nên đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034 cho Công ty B.

Ngày 07/8/2012, kho chứa hàng nông sản của Công ty B xảy ra sự cố cháy làm thiệt hại gần như toàn bộ nhà xưởng sản xuất của Công ty B. Khi xảy

ra sự cố cháy thì bảo vệ kho hàng cùng người dân đã báo cháy cho lực lượng phòng cháy chữa cháy đến khắc phục sự cố nhưng hàng hóa trong kho và diện tích nhà xưởng bị cháy sập hoàn toàn một phần, phần còn lại thì bị hư hỏng nặng. Ngay sau khi xảy ra sự việc, Công ty B đã thông báo cho Tổng Công ty C đến hiện trường để xem xét.

Sau khi cơ quan công an bàn giao lại hiện trường vụ cháy (sau ngày xảy ra cháy khoảng 15 tháng) cho Công ty B thì hiện trạng nhà xưởng phần lớn đã bị hư hỏng, đổ sập, một phần thì bị hư hại nặng không thể tiếp tục sử dụng nếu không gia cố lại. Công ty B đã nhiều lần có văn bản đề nghị Tổng Công ty C thực hiện việc thanh toán tiền bảo hiểm cho Công ty B nhưng Tổng Công ty C không thực hiện. Việc Tổng Công ty C không thực hiện thanh toán tiền bảo hiểm kịp thời đã gây thiệt hại rất lớn đối với Công ty B. Vì vậy, Công ty B khởi kiện đối với Tổng Công ty C đề nghị Tòa án nhân dân thành phố A giải quyết các vấn đề như sau:

- Buộc Tổng Công ty C phải thực hiện việc bồi thường bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro số 12/BDU/BPH/3120/034 ngày 23/7/2012 và Giấy chứng nhận bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034 ngày 23/7/2012 đã cấp cho Công ty B với số tiền là 7.333.301.000 đồng, đã trừ mức miễn trừ theo cam kết của hợp đồng bảo hiểm là 5.000.000 đồng.

- Buộc Tổng Công ty C phải thực hiện việc thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán, tạm tính từ ngày 16/11/2013 đến ngày 16/8/2018 là 57 tháng với mức lãi suất 9%/năm tương đương số tiền làm tròn số là 3.134.986.000 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty B yêu cầu Tổng Công ty C phải trả là 10.468.287.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất với kết quả thẩm định giá trị nhà xưởng còn lại theo kết quả thẩm định ngày 20/12/2017 do Tòa án nhân dân thành phố A trưng cầu. Kết quả thẩm định đã xác định: Giá trị thực tế hiện tại của nhà xưởng hiện nay là 3.154.882.000 đồng. Giá trị thay mới, phục hồi toàn bộ nhà xưởng là 10.545.900.000 đồng. Như vậy, giá trị còn lại của nhà xưởng là 29,92%. Từ đó giá trị bị đơn còn phải bồi thường là 70,08%. Nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tổng Công ty C phải bồi thường theo giá trị giảm sút của công trình là 70,08% tính trên tổng giá trị phải bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro số 12/BDU/BPH/3120/034 ngày 23/7/2012 và Giấy chứng nhận bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034 ngày 23/7/2012 (mức bồi thường toàn bộ 100% là 7.338.301.000 đồng, trừ mức miễn trừ tối đa là 5.000.000 đồng) tương đương số tiền 5.137.681.000 đồng và tiền lãi là phát sinh theo mức 9%/năm, thời gian tính từ ngày 16/11/2013 đến ngày 16/10/2018 là 59 tháng tương đương số tiền 2.273.423.000 đồng. Tổng số tiền mà Công ty B yêu cầu Tổng Công ty C phải bồi thường là 7.411.104.000 đồng (bao gồm 5.137.681.000 đồng tiền gốc và 2.273.423.000 đồng tiền lãi). Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối

với số tiền gốc là 2.195.620.000 đồng và 861.563.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện là 3.057.183.000 đồng.

* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa – Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông C6 trình bày:

Ông C6 thống nhất với ý kiến của bà B11 về việc giữa Công ty C chi nhánh Bình Dương và Công ty B có ký kết Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro số 12/BDU/BPH/3120/034 với đối tượng bảo hiểm là toàn bộ diện tích nhà xưởng sản xuất của Công ty B tại xã G, huyện G1, tỉnh Bình Phước, tổng giá trị nhà xưởng là 7.338.301.000 đồng. Thời hạn bảo hiểm từ ngày 23/7/2012 đến ngày 23/10/2012, phí bảo hiểm là 3.303.000 đồng. Số tiền bảo hiểm nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm toàn bộ là 7.338.301.000 đồng. Trong đó mức khấu trừ là 5.000.000 đồng/mỗi vụ tổn thất.

Ngày 07/8/2012, kho chứa hàng nông sản của Công ty B xảy ra sự cố cháy làm thiệt hại nhà xưởng sản xuất của Công ty B. Sau khi xảy ra sự việc, Công ty B đã thông báo cho công ty có trách nhiệm bảo hiểm là Tổng Công ty C đến hiện trường để xem xét. Sau đó, Công ty B đã có văn bản đề nghị Tổng Công ty C thực hiện việc thanh toán tiền bảo hiểm nhưng Tổng Công ty C chưa bồi thường theo yêu cầu của Công ty B vì Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước căn cứ trên kết luận giám định của Bộ Công an xác định “nguyên nhân gây cháy là do tác động của con người gây cháy”. Tuy nhiên, hiện nay Cơ quan điều tra chưa xác định được người gây cháy là ai. Vì vậy, sẽ dẫn đến những trường hợp nếu người gây ra vụ cháy là người của Công ty B hoặc không phải người của Công ty B cũng dẫn đến loại trừ trách nhiệm hoặc giảm trừ trách nhiệm bồi thường bảo hiểm. Do đó phía Tổng Công ty C chưa có cơ sở để bồi thường cho Công ty B. Tổng Công ty C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty B, đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án vì các lý do sau:

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước xác định vụ cháy là do con người gây ra nhưng chưa xác định được người này là ai nên chưa đủ cơ sở bồi thường.

- Về thời hiệu khởi kiện thì ngày 04/01/2014 Tổng Công ty C đã có văn bản trả lời cho Công ty B về việc chưa có căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường và đến nay đã quá thời hạn 03 năm vì vậy phía Công ty B đã mất quyền khởi kiện do hết thời hiệu khởi kiện.

- Về giá trị bồi thường thì khi xảy ra cháy, Tổng Công ty C có thuê Công ty kiểm định độc lập là Công ty Cổ phần E tiến hành thẩm định và đã xác định giá trị bồi thường đối với nhà xưởng của Công ty B tại xã G, huyện G1, tỉnh Bình Phước là 493.505.488 đồng đã trừ mức miễn trừ và phần phế liệu thu hồi.

- Về tiền lãi thì do chưa xác định trách nhiệm phải bồi thường nên Tổng Công ty C không đồng ý thanh toán lãi như yêu cầu của Công ty B.

- Kết quả thẩm định giá do Tòa án tiến hành trưng cầu trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn là chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

* Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP D là bà D6 trình bày:

Ngày 23/7/2012, Ngân hàng TMCP D (gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty B có ký Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro số 12/BDU/BPH/3120/034 với Công ty C Bình Dương vì Ngân hàng có cho Công ty B vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1109700087 ngày 07/4/2011 với hạn mức 20.000.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay, Công ty B có thể chấp cho Ngân hàng 02 tài sản, trong đó có nhà xưởng tại xã G, huyện G1, tỉnh Bình Phước. Số nợ tạm tính đến ngày 17/8/2017, Công ty B còn nợ Ngân hàng là 26.490.000.000 đồng. Công ty B có ký kết hợp đồng bảo hiểm với Công ty C Bình Dương đối với phần nhà xưởng và Ngân hàng là người thụ hưởng. Đây là quy định bắt buộc khi nhận thế chấp tài sản là nhà xưởng của Ngân hàng nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động cho vay. Ngày 07/8/2012, kho chứa hàng nông sản của Công ty B xảy ra sự cố cháy làm thiệt hại gần như toàn bộ nhà xưởng sản xuất của Công ty B nên gây khó khăn rất nhiều trong việc xử lý tài sản để thu hồi nợ vay của Ngân hàng đối với Công ty B. Hiện nay, Công ty B đã thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng, Ngân hàng cũng đã giải chấp trả lại các tài sản mà Công ty B đã thế chấp, trong đó có nhà xưởng bị thiệt hại do cháy. Vì vậy, Ngân hàng TMCP D đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố A đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thanh toán số tiền gốc là 2.195.620.000 đồng và 861.563.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền phía nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện là 3.057.183.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B đối với Tổng Công ty Cổ phần C (C) về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần C (C) phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B tổng số tiền 7.411.104.000 đồng (bao gồm 5.137.681.000 đồng tiền gốc và 2.273.423.000 đồng tiền lãi).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 23/11/2018, Tổng Công ty C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo cho rằng phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, cụ thể là thời hiệu khởi kiện đã hết, nguyên đơn không gửi cho bị đơn hồ sơ yêu cầu bồi thường thiệt hại, Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định mà yêu cầu định giá, nội

dung không phù hợp, tính lãi không đúng, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 11/12/2018, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị số 05/2018/KNPT-KDTM ngày 11/12/2018, nội dung kháng nghị cho rằng Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố A xác định sai yêu cầu giám định thiệt hại; giá trị tài sản bảo hiểm tại thời điểm xảy ra thiệt hại; không xác định được ngày nhận hồ sơ hợp lệ yêu cầu trả tiền bảo hiểm; xác định thời điểm chậm thanh toán không đúng quy định của pháp luật; không nhận xét, đánh giá, phân tích để có cơ sở xác định số phần trăm thiệt hại, số tiền phải bồi thường; tuyên án không rõ ràng, gây khó hiểu, hiểu nhầm lẫn chồng lấn. Do vậy, kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Quyết định trưng cầu giám định số 05/2017/QĐ-TCGD ngày 24/11/2017 Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 được sửa đổi năm 2010. Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định được giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế để làm căn cứ bồi thường. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải bồi thường bảo hiểm cho Công ty B tổng số tiền thiệt hại thực tế nhà xưởng là 70,08% tương đương số tiền 5.137.681.000 đồng là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định, phân tích, đánh giá đối với kết quả giám định của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư Kinh doanh bất động sản F (gọi tắt là Công ty F) do Tòa án trưng cầu để làm căn cứ giải quyết vụ án, xác định thời điểm chậm trả tiền bảo hiểm để tính lãi suất không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến và Kiểm sát viên phát biểu quan điểm; sau khi thảo luận,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân thành phố A xét xử sơ thẩm vụ án và ban hành Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST. Ngày 23/11/2018, bị đơn Công ty C có đơn kháng cáo. Ngày 11/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị số 05/2018/KNPT-KDTM. Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn, đóng tạm ứng án phí đúng quy định tại Điều 271, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quyết định kháng nghị đúng thẩm quyền và thời hạn theo quy định tại Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà D6 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

[3] Ngày 23/7/2012, giữa Công ty B và Công ty C Bình Dương trực thuộc Tổng Công ty C đã ký kết Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034 đối với toàn bộ diện tích nhà xưởng sản xuất của Công ty B tại xã G, huyện G1, tỉnh Bình Phước. Ngày 07/8/2012, kho chứa hàng nông sản của Công ty B xảy ra sự cố cháy làm thiệt hại nhà xưởng sản xuất của Công ty B. Khi xảy ra sự việc, Công ty B đã thông báo cho Tổng Công ty C đến hiện trường để xem xét. Vụ cháy đã được Công an tỉnh Bình Phước phối hợp với Viện Khoa học hình sự Phân viện phía Nam - Bộ Công an điều tra. Ngày 10/7/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước có Công văn số 909/PC45 thông báo kết luận của Viện Khoa học hình sự Phân viện phía Nam - Bộ Công an kết luận nguyên nhân vụ cháy xảy ra là do tác động của con người gây cháy. Ngày 15/7/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 912-01/QĐ-PC45 về tội danh “Hủy hoại tài sản” xảy ra ngày 07/8/2012 tại kho chứa hàng của Công ty B. Ngày 15/11/2013, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước đã ra Quyết định số 1452/QĐ-PC45 tạm đình chỉ điều tra vụ án.

[4] Sau khi xảy ra sự việc cháy nhà xưởng, ngày 09/8/2012, Tổng Công ty C đã đề nghị Công ty Cổ phần E (gọi tắt là Công ty E) tiến hành giám định thiệt hại. Công ty B đã nhiều lần yêu cầu Tổng Công ty C thanh toán tiền bảo hiểm nhưng Tổng Công ty C không đồng ý vì cho rằng Cơ quan điều tra chưa xác định được người gây cháy là ai. Ngày 15/5/2017, Công ty B có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố A yêu cầu Tổng Công ty C bồi thường số tiền là 10.468.287.000 đồng gồm 7.333.301.000 đồng tiền bảo hiểm và 3.134.986.000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 2.195.620.000 đồng và 861.563.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện là 3.057.183.000 đồng, yêu cầu Tổng Công ty C phải bồi thường số tiền 5.137.681.000 đồng và 2.273.423.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 7.411.104.000 đồng.

[5] Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, nguyên đơn không đồng ý với mức bồi thường theo kết quả giám định của Công ty E nên yêu cầu Tòa án trung cầu giám định. Ngày 24/11/2017, Tòa án nhân dân thành phố A có Quyết định trung cầu giám định số 05/2017/QĐ-TCGD trung cầu giám định tại Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản F với nội dung “... Đề nghị Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản F cử giám định viên tiến hành thực hiện việc giám định thiệt hại đối với công trình nhà xưởng, hệ thống điện gắn liền với nhà xưởng – tại xã G, huyện G1, tỉnh Bình Phước, bao gồm các nội dung như sau: Xác định giá trị còn lại các hạng mục công trình tại thời điểm hiện tại; xác định giá trị các hạng mục đã gia cố lại tại công trình; xác định giá trị xây dựng mới các hạng mục công trình; xác định giá trị các hạng mục gắn liền với công trình là hệ thống điện...”. Ngày 26/01/2018, Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản F cung cấp Chứng thư giám định số 2521217/TC-TV.

Xét bản án sơ thẩm và kháng cáo, kháng nghị thấy rằng:

[6] Về thời hiệu khởi kiện: Điều 30 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là ba năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Ngày 07/8/2012, xảy ra vụ cháy, sau quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã tạm đình chỉ điều tra vụ án. Tổng Công ty C xác định chưa đủ cơ sở pháp lý để giải quyết bồi thường do vụ khiếu nại đang tạm thời dừng chờ kết luận cuối cùng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước. Như vậy, lý do Công ty B chưa khởi kiện là do Tổng Công ty C yêu cầu chờ kết quả điều tra vụ án hình sự, các bên chưa có tranh chấp. Đến ngày 15/5/2017, sau thời gian chờ điều tra vụ án hình sự không có kết quả nên Công ty B mới tranh chấp và khởi kiện tại Tòa án. Do vậy, thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[7] Về đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện là đúng, tuy nhiên quyết định chưa nêu cụ thể tên của đương sự và hợp đồng bảo hiểm nào là chưa rõ ràng.

[8] Bị đơn cho rằng chưa đủ điều kiện bồi thường do chưa xác định được người gây cháy là chưa phù hợp, bởi lẽ theo quy định tại Điều 17 của Quy tắc bảo hiểm cháy nổ bắt buộc ban hành kèm theo Quyết định số 28/2007/QĐ-BTC ngày 24/4/2007 của Bộ Tài chính không yêu cầu phải có kết quả điều tra của Cơ quan công an xác định người gây ra thiệt hại là ai mà yêu cầu có “biên bản giám định nguyên nhân tổn thất của Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc các bằng chứng chứng minh tổn thất”. Vụ cháy đã có Kết luận số 1784/C45 ngày 15/8/2012 của Viện Khoa học hình sự Phân viện phía Nam - Bộ Công an xác định nguyên nhân cháy là do có sự tác động của con người gây cháy, bị đơn không chứng minh được nguyên đơn có hành vi trục lợi bảo hiểm. Đồng thời, khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán bảo hiểm đối với Công ty B, quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty C vẫn được bảo đảm theo quy định tại Điều 577 Bộ luật Dân sự; Điểm e khoản 1 Điều 17 và Điều 49 Luật Kinh doanh bảo hiểm nếu có kết quả xác định được đối

tượng gây cháy. Do vậy, căn cứ điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm, bản án sơ thẩm xử buộc Tổng Công ty C có trách nhiệm bồi thường cho Công ty B là đúng quy định của pháp luật.

[9] Về căn cứ bồi thường: Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định về giám định tổn thất như sau: “... *doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền thực hiện giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất...*”. Khoản 1 Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: “*Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế...*”. Như vậy, để có cơ sở thực hiện việc bồi thường, cần phải tiến hành giám định mức độ thiệt hại thực tế, xác định giá trị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra thiệt hại. Tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất với kết quả giám định của Công ty F, bị đơn thống nhất với kết quả giám định của Công ty E.

Xét các chứng thư giám định:

[10] Chứng thư giám định của Công ty E gồm 3 báo cáo: Báo cáo sơ bộ, báo cáo tiếp theo và báo cáo cuối cùng. Trong báo cáo sơ bộ, tại biên bản hiện trường ngày 11/8/2012 ghi nhận khu vực nhà xưởng bị tổn thất là gian số 2, có kích thước (28x30)m bị tổn thất toàn bộ, chỉ giữ được phần móng và nền bê tông, không ghi nhận sự ảnh hưởng của các xưởng liền kề. Trên cơ sở đó, Công ty E xác định chi phí khắc phục nhà xưởng bị tổn thất là 935.246.545 đồng, sau khi tính toán theo tỉ lệ còn lại và tỉ lệ bảo hiểm dưới giá trị, Công ty E xác định mức bồi thường gồm chi phí là 493.505.488 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận toàn bộ khu vực nhà xưởng có chung kết cấu mái, được ngăn chia ra các xưởng bởi các vách ngăn là tường gạch, do đó việc cháy toàn bộ xưởng số 2 hoàn toàn có thể ảnh hưởng đến các xưởng liền kề. Đồng thời, tại biên bản bàn giao hiện trường ngày 22/11/2013 của Công an tỉnh Bình Phước (BL 29) thể hiện: “Kho số 2 bị sập đổ hoàn toàn (do bị cháy),...kho số 1 và kho số 3 bị hư hỏng một phần do bị ảnh hưởng cháy...”. Như vậy, có cơ sở xác định ngoài tổn thất toàn bộ xưởng số 2, các xưởng liền kề cũng bị thiệt hại, kết luận giám định của Công ty E xác định chỉ thiệt hại xưởng số 2 là không chính xác, gây thiệt hại cho quyền lợi của Công ty B.

[11] Đối với Chứng thư giám định của Công ty F: Theo quyết định trưng cầu giám định của Tòa án nhân dân thành phố A, Công ty Cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản F cung cấp Chứng thư giám định số 2521217/TC-TV, kết quả giám định xác định: Giá trị thay thế mới các hạng mục công trình là 10.545.900.000 đồng; giá trị còn lại các hạng mục công trình là 3.154.882.000 đồng; giá trị gia cố các hạng mục công trình là 67.489.000 đồng; giá trị các hạng mục điện nhà xưởng là 81.801.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện Công ty F trình bày kết luận giám định chỉ xác định được giá trị xây dựng mới các hạng mục công trình; giá trị còn lại các hạng mục công trình tại thời điểm giám định; giá trị các hạng mục đã gia cố lại tại công trình; giá trị các hạng mục gắn liền với công trình là hệ thống điện mà không xác định được cụ thể giá trị

tổn thất do cháy là bao nhiêu, các “giá trị còn lại” mà chứng thư thẩm định xác định là giá trị còn lại kể cả hao mòn tự nhiên, đồng thời, giá trị được tính toán trên cơ sở đơn giá áp dụng tại thời điểm thẩm định. Xét thấy về hình thức, quyết định trưng cầu giám định của Tòa án nhân dân thành phố A là quyết định giám định, tuy nhiên nội dung yêu cầu cụ thể là thẩm định giá. Kết quả giám định về thực chất là kết quả thẩm định giá, kết quả này không xác định được mức độ thiệt hại cũng như giá trị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ kết quả thẩm định giá để xác định giá trị bồi thường là không phù hợp với quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

[12] Do vậy, cả hai chứng thư bảo hiểm nêu trên đều không xác định chính xác giá trị tổn thất do vụ cháy gây ra. Tuy nhiên, tại phiên tòa, các đương sự đều xác định không yêu cầu giám định lại, đồng thời, thời điểm xảy ra vụ cháy đã lâu, hiện trường vụ cháy không còn giữ nguyên trạng ban đầu nên việc tiến hành giám định lại là không thể thực hiện được, do vậy, nếu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại cũng không thể khắc phục được thiếu sót nói trên. Do vậy, căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định mức độ tổn thất trên cơ sở giá trị ban đầu của tài sản được bảo hiểm, trừ đi giá trị còn lại, giá trị gia cố lại nhà xưởng tại thời điểm thẩm định giá và khấu hao tài sản theo quy định.

[13] Bị đơn thống nhất với chứng thư giám định của Công ty E, trong đó có nội dung xác định giá trị ban đầu của tài sản được bảo hiểm và tính khấu hao tài sản (báo cáo tiếp theo – phụ lục 4), nguyên đơn không phản đối các giá trị này nên có cơ sở xác định giá trị tại thời điểm ban đầu của tài sản được bảo hiểm là 11.761.470.686 đồng. Về khấu hao tài sản được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính với thời gian trích khấu hao là 20 năm. Theo sự thừa nhận của nguyên đơn tại phiên tòa thì công trình nhà xưởng của Công ty B được xây dựng và hoàn thành khoảng tháng 10 năm 2010, ý kiến của nguyên đơn phù hợp với xác định của Chứng thư giám định của Công ty E, do đó có căn cứ xác định nhà xưởng được bảo hiểm đã sử dụng được 7 năm tính đến thời điểm thẩm định giá, tỉ lệ còn lại là $(20-7):20 = 65\%$, tỉ lệ khấu hao là $(100 - 65)\% = 35\%$, giá trị khấu hao là $11.761.470.686 \text{ đồng} \times 35\% = 4.116.514.740 \text{ đồng}$. Giá trị còn lại của tài sản được bảo hiểm được xác định theo chứng thư thẩm định giá của Công ty F bởi lẽ Công ty F là đơn vị có chức năng thẩm định giá, việc thẩm định giá được các thẩm định viên thực hiện theo đúng quy định nên kết quả thẩm định giá đảm bảo tính pháp lý. Giá trị tài sản còn lại được xác định theo giá thị trường tại thời điểm xử sơ thẩm trừ đi giá trị gia cố lại các hạng mục công trình, cụ thể giá trị còn lại của tài sản được bảo hiểm là $3.154.882.000 \text{ đồng} - 67.489.000 = 3.087.393.000 \text{ đồng}$.

Giá trị giảm sút: $11.761.470.686 - 3.087.393.000 = 8.674.077.686 \text{ đồng}$.

Trừ khấu hao: $8.674.077.686 - 4.116.514.740 = 4.577.562.946 \text{ đồng}$.

Như vậy, giá trị thiệt hại là 4.577.562.946 đồng.

[14] Về giá trị bảo hiểm: Như đã xác định ở mục [13], tài sản được bảo hiểm có giá trị 11.761.470.686 nhưng số tiền bảo hiểm chỉ có 7.338.301.000 đồng, thuộc trường hợp bảo hiểm tài sản dưới giá trị theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Căn cứ khoản 2 Điều 43 Luật Kinh doanh bảo hiểm: “Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng”. Cũng theo nội dung báo cáo tiếp theo – phụ lục 4 của chứng thư giám định của Công ty E, giá trị thực tế của nhà xưởng được bảo hiểm tại thời điểm tổn thất là 10.702.938.324 đồng, trên cơ sở đó xác định được tỉ lệ bảo hiểm dưới giá trị là $7.338.301.000 : 10.702.938.324 = 68,56\%$. Giá trị bồi thường được tính như sau:

Bảo hiểm dưới giá trị: $4.577.562.946 \times 68,56\% = 3.124.665.156$ đồng.

Trừ mức miễn thường: $3.124.665.156 - 5.000.000 = 3.119.665.156$ đồng.

Như vậy, số tiền Tổng công ty C phải bồi thường là 3.119.665.156 đồng.

[15] Về lãi suất: Theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034, “toàn bộ số tiền bảo hiểm sẽ được thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ”. Bị đơn cho rằng chưa nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường của nguyên đơn. Xét thấy, căn cứ “Đơn xin cứu xét và can thiệp” ngày 15/7/2014 (BL 154) của Công ty B gửi Cục quản lý, giám sát bảo hiểm đề nghị can thiệp việc bồi thường, có cơ sở xác định sau khi vụ cháy xảy ra nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn thực hiện trách nhiệm bồi thường nhưng bị đơn không chấp nhận với lý do chờ kết quả điều tra của Cơ quan công an, không phải vì lý do nguyên đơn chưa nộp đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường. Do vậy, bị đơn phải chịu trách nhiệm đối với việc trì hoãn trách nhiệm bồi thường. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 16/11/2013 đến ngày 16/10/2018 là 59 tháng, với mức lãi suất 9%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 576 Bộ luật Dân sự 2005. Cụ thể: $3.119.665.156 \times 9\%/năm \times 59 \text{ tháng} = 1.380.451.832$ đồng.

[16] Do vậy, Tổng Công ty C có trách nhiệm bồi thường cho Công ty B: 3.119.665.156 đồng và 1.380.451.832 đồng tiền lãi, tổng cộng là 4.500.116.988 đồng.

[17] Về lãi suất chậm trả: Theo Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần điều chỉnh cách tuyên lãi suất chậm trả cho phù hợp.

[18] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa bản án sơ thẩm.

[19] Về án phí, chi phí tố tụng:

- Do yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B được chấp nhận một phần nên Công ty B phải chịu chi phí thẩm định giá và án phí sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận; Công ty Cổ phần C phải chịu chi phí thẩm định giá và án phí tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B được Tòa án chấp nhận.

- Tổng Công ty C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần C (C).

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B đối với Tổng Công ty Cổ phần C (C) về việc tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần C (C) phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B tổng số tiền 4.500.116.988 đồng, bao gồm 3.119.665.156 đồng tiền bồi thường và 1.380.451.832 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Tổng Công ty Cổ phần C (C) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B về việc buộc Tổng Công ty Cổ phần C (C) phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B số tiền 2.910.987.012 đồng, bao gồm 2.018.015.844 đồng tiền gốc và 892.971.168 đồng tiền lãi.

2.3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B đối với Tổng Công ty Cổ phần C (C) về việc yêu cầu thanh toán số tiền bồi thường là 2.195.620.000 đồng và 861.563.000 đồng tiền lãi trong hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt số 12/BDU/BPH/3120/034.

2.4. Về án phí:

2.4.1 Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Tổng Công ty Cổ phần C (C) phải nộp số tiền 112.500.000 đồng.
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B phải nộp 90.220.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.822.000 đồng theo Biên lai thu số 0001178 ngày 28/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B còn phải nộp 31.390.000 đồng.

2.4.2 Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Tổng Công ty Cổ phần C (C) không phải chịu. Hoàn trả cho Tổng Công ty Cổ phần C (C) số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0033262 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương.

2.5 Về chi phí thẩm định giá:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B phải chịu số tiền 27.510.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 70.000.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần C (C) phải nộp số tiền 42.490.000 đồng để hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố A;
- Chi cục THADS thành phố A;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh

